

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TĐ
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2018/HS-ST
Ngày 29 tháng 11 năm 2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TĐ, TỈNH VĨNH PHÚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Thành Công

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Thỏa

2. Ông Bùi Minh Thế

Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Song Lưu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 63/2018/TLST - HS ngày 14 tháng 11 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2018/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: TXT, sinh ngày 22 tháng 9 năm 1983.

Nơi cư trú: thôn H2, xã LV, T.P T, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: TXA và bà: DHO; có vợ là: LTT; có 01 con, sinh năm 2017.

Tiền án, Tiền sự: không.

Nhân thân.

+ Bản án số 13/HSST ngày 26/6/2002, TAND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt T 15 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản; Bản án số 18/HSST ngày 21/8/2002 TAND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt T 09 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án số 13 ngày 26/6/2002 buộc T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 24 tháng tù; Bản án số 57/HSST ngày 16/10/2002, TAND thị xã TQ, tỉnh Tuyên Quang xử phạt T 10 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án số 18 ngày 21/8/2002 buộc T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 34 tháng tù; Năm 2005, T đã chấp hành xong các quyết định xử phạt.

Bản án số 46/HSST ngày 17/6/2008 TAND thị xã TQ, tỉnh Tuyên Quang

áp dụng điểm i, g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt Trung 12 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản. T kháng cáo, BA số 55/ HSPT ngày 14/8/2008 đình chỉ; Bản án số 112/HSST ngày 31/10/2008 TAND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang áp dụng điểm i, g khoản 1 Điều 48 BLHS xử phạt T 01 năm 02 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án số 46 ngày 17/6/2008 buộc T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 02 năm 02 tháng tù. Năm 2010 T đã chấp hành xong các quyết định xử phạt.

Bản án số 03/HSST ngày 13/2/2012 TAND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt T 14 tháng tù giam về tội Trộm cắp tài sản; Bản án số 61/HSST ngày 17/5/2012 TAND huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xử phạt T 03 năm tù giam về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tổng hợp hình phạt với bản án số 03 ngày 13/2/2002 buộc T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 04 năm 02 tháng tù. Bị can đã chấp hành xong bản án - đã được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang, có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: ĐPT, sinh ngày 06 tháng 7 năm 1984.

Nơi cư trú: thôn H1, xã LV, T.P TQ, tỉnh Tuyên Quang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: DTT và bà: DTD; có vợ là: PTTH; có 02 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2016.

Tiền sự: không.

Tiền án: 01; Bản án số 03/HSST ngày 20/01/2010, TAND tỉnh Tuyên Quang xử phạt 09 năm tù giam về tội Mua bán trái phép chất ma túy. Ngày 06/10/2015 chấp hành xong hình phạt tù. Chưa được xóa án tích.

Bị cáo bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại:

1. Ông HTH, sinh năm 1959, vắng mặt

2. Bà PTM, sinh năm 1963, vắng mặt

Đều cư trú: thôn TS, xã B, huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 7h00' ngày 23/6/2018, TXT và DPT cùng nhau ngồi chơi ở quán nước ven đường của một người tên là T2 ở Km 6 TP. Tuyên Quang (cả hai không nhớ địa chỉ cụ thể của quán nước). Tại đây, T rủ T1 đi đến huyện TĐ, tỉnh Vĩnh Phúc để trộm cắp tài sản bán lấy tiền tiêu sài cá nhân, T1 đồng ý. Sau đó, T1 điều khiển xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại xe Mio của T chở T đi. Khi đi đến đoạn đường tránh vào thành phố Tuyên Quang thì T1 dừng xe, T xuống

xe đi lấy 01 túi xách màu nâu bên trong có 01 xà cây dài khoảng 40cm, đường kính 2cm, 01 chiếc kim loại dùng để cắt tôn dài khoảng 25cm và 01 chiếc cà lê (T và T1 đã giấu ở bụi cây ven đường từ trước mục đích để trộm cắp tài sản) rồi cả hai tiếp tục đi xuống huyện TĐ. Khoảng 8h00 cùng ngày, khi đi đến khu vực nhà ông HTH ở thôn TS, xã B, huyện TĐ, thì phát hiện thấy cửa khóa, bên trong không có người ở nhà. T1 đi xe vào ngõ và dừng lại ở ven đường để cảnh giới còn T xuống xe cầm theo chiếc túi đựng xà cây, kéo, cà lê đi vòng ra phía sau nhà ông H rồi trèo qua bờ tường rào vào bên trong. T đi đến cửa hậu ở sau nhà dùng tay giật mạnh làm bung chốt cửa rồi mở cửa đi vào trong nhà. Khi đi đến phòng ngủ đầu tiên ở bên tay trái nhìn từ ngoài vào thì thấy có 01 tủ đựng quần áo để đối diện giường ngủ, T lục tìm nhưng không lấy được tài sản gì. T đi tiếp đến phòng ngủ thứ hai - đối diện với phòng ngủ thứ nhất - thì thấy 01 két sắt nhãn hiệu Việt Tiệp để ở góc phòng bên trái (hướng từ cửa nhìn vào), T dùng tay lật úp két xuống đất rồi dùng xà cây chọc vào phía sau két làm két sắt bị thủng, rồi cho kéo vào lỗ thủng cắt để tạo thành một lỗ thủng rộng hơn rồi thò tay vào bên trong két sắt lấy được 02 nhẫn, 02 khuyên tai và 01 dây chuyền vàng loại vàng 9999 rồi giấu vào trong túi quần. Lúc này T nhận được điện thoại T1 gọi đến nói “*xe không nổ máy được*”. Nghe T1 nói vậy, sợ bị phát hiện nên T cầm xà cây, kéo, cà lê đi ra theo lối ban đầu, đến chỗ T1 đứng đợi rồi cả hai đi về. Đi được khoảng 100m thì cả hai bị ngã xe, T1 bị rơi chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 3310 màu xanh đen nhưng cả hai không biết, T1 dựng xe rồi cả hai đi tiếp. Trên đường đi Tiến hỏi T: “*lấy được gì không*”, T nói “*lấy được vàng*” rồi đưa cho T1 cầm 02 nhẫn vàng, 02 khuyên tai vàng, còn 01 dây chuyền vàng T giấu ở túi quần không cho T1 biết.

Khi đến cửa hiệu mua bán vàng bạc NT ở phường G, TP. V, T1 dừng xe lấy 02 nhẫn vàng, 02 khuyên tai vàng đưa cho T đem vào bán, còn T điều khiển xe đi sửa. T vào gặp anh NVN, là chủ cửa hàng và bán cho anh N 02 nhẫn, 02 khuyên tai được tổng là 11.375.000đ; 01 dây chuyền bán được 6.500.000đ, tổng số tiền bán vàng được 17.875.000đ (khi bán vàng T không nói cho anh N biết đó là tài sản do T trộm cắp). Sau khi bán xong, T chia cho T1 3.000.000 đồng, còn T giữ lại số tiền 14.875.000đ. Số tiền trên cả hai đã chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 23/6/2018, ông HTH có đơn trình báo Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện TĐ và đề nghị xử lý những đối tượng đã trộm cắp tài sản của ông theo quy định của pháp luật.

Ngày 23, 26/6/2018, Cơ quan CSĐT - Công an huyện TĐ đã tạm giữ 01 vỏ chai nước muối sinh lý, 03 túi nilon đựng hồ sơ, 03 mảnh túi Clear bag, 02 túi nilon màu đen, và 01 két sắt Việt Tiệp.

Bản kết luận định giá tài sản số: 484/KL-HĐĐG ngày 14/8/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện TĐ kết luận: *Giá trị thiệt hại, còn lại của các tài sản là 20.825.000đ (trong đó của 01 dây chuyền vàng 9999 có trọng lượng 02 chỉ là*

7.100.000đ; 01 dây chuyền vàng 9999 có trọng lượng 02 chỉ là 7.100.000đ; 02 khuyên tai bằng vàng 9999 có trọng lượng 1,5 chỉ là 5.325.000đ; 01 kết sắt Việt Tiệp là 1.300.000đ).

Ngày 20/10/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện TĐ đã trả 01 vỏ chai nước muối sinh lý, 03 túi nilon đựng hồ sơ, 03 mảnh túi Clear bag, 02 túi ni lon màu đen cho bà PTM – Là vợ ông H).

Đối với 01 xe mô tô YAMAHA nhãn hiệu Mio, 01 túi xách màu nâu, 01 xà cày, 01 chiếc kim loại dùng để cắt tôn và 01 chiếc cà lê là công cụ phương tiện phạm tội hiện Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Tuyên Quang đang tạm giữ để điều tra trong vụ án khác do vậy không đề cập xử lý trong vụ án này.

Đối với chiếc ĐT Nokia 3310 màu xanh đen T1 sử dụng làm phương tiện liên lạc với T để trộm cắp tài sản, T1 bị rơi khi ngã xe. Ngày 23/3/2018 chị LTC, sinh năm 1985 ở thôn TP, xã ĐT đã nhặt được và giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Đối với điện thoại mà T sử dụng để liên lạc với T1, T đã làm rơi mất nên Cơ quan CSĐT - Công an huyện TĐ không thu giữ được.

Đối với 01 kết sắt Việt Tiệp xác định là tài sản của ông H. Do bị T cạy phá, hư hỏng và không còn giá trị sử dụng.

Đối với anh NVN là người mua sổ vàng của T. Quá trình điều tra do thời gian đã lâu anh N không nhớ có mua sổ vàng đó của T hay không, CQĐT không thu giữ được sổ vàng trên. Mặt khác khi bán vàng, T không nói cho anh N biết đó là tài sản do trộm cắp được. Do vậy Cơ quan CSĐT không đề cập xử lý.

Đối với hành vi phá 01 kết sắt của TXT với giá trị tài sản bị thiệt hại là 1.300.000đ. Xét thấy giá trị tài sản bị thiệt hại dưới 2.000.000đ, bản thân bị cáo chưa bị xử phạt vi phạm hành chính hay bị kết án về hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản. Do vậy hành vi đó của T không cấu thành tội “hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản”, quy định tại Điều 178 BLHS năm 2015, nên Cơ quan CSĐT - Công an huyện TĐ không đề cập xử lý.

Về dân sự: bà PTM - là vợ ông H yêu cầu T và T1 phải bồi thường cho bà số tiền số tiền 20.825.000đ. T1 đồng ý bồi thường số tiền 3.000.000, T đồng ý bồi thường số tiền 17.825.000đ cho bà M. Hiện cả hai chưa bồi thường được.

Cáo trạng số: 65/CT-VKSTĐ ngày 13 tháng 11 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ truy tố T, T1 về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TĐ luận tội đối với bị cáo T, T1, giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Sau khi đánh giá, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T và T1. Điểm r khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T1.

Xử phạt bị cáo T từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.

Xử phạt bị cáo T1 từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Viện kiểm sát cũng đề nghị xử lý vật chứng của vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan tiến hành tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo TXT và DPT khai nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình. Các bị cáo thừa nhận đã trộm cắp của ông HTH số vàng 9999 trị giá 19.525.000đ vào ngày 23/6/2018 tại thôn TS, xã B, huyện TĐ, như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng và không có lời bào chữa nào khác.

Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với các lời khai, bản kiểm điểm của các bị cáo, lời khai của người bị hại, người làm chứng, biên bản khám nghiệm hiện trường, kết quả định giá và các tài liệu chứng cứ khác thể hiện trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ căn cứ kết luận: bị cáo TXT và DPT phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Điều luật quy định: “1) Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000đ đến dưới 50.000.000đ ..., thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm”.

3. Xét tính chất vụ án tuy là ít nghiêm trọng, nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Các bị cáo lợi dụng sự mất cảnh giác của người dân để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, nhằm phục vụ cho nhu cầu ích kỷ của bản thân. Các bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý, làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận xấu trong nhân dân. Vì vậy, phải đưa ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật và có hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo.

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử đã cân nhắc, xem xét đến tính chất cũng như mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng: Sau khi phạm tội các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Nhưng các bị cáo đều

là có nhân thân xấu, bị cáo T liên tục vi phạm pháp luật và bị kết án phạt tù bằng các bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Bị cáo T1 bị kết án, chưa được xóa án tích nên còn phải chịu tình tiết tăng nặng “tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Do vậy cần xử phạt các bị cáo một mức án phạt tù nghiêm khắc để cải tạo, giáo dục các bị cáo và dẫn đe phòng ngừa chung. Trong vụ án này, bị cáo T1 tự khai nhận hành vi phạm tội nên được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, nên được xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt.

Bị cáo TXT là người khởi xướng lại trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, nên phải chịu mức án cao hơn bị cáo DPT.

Tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: “ *Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ*”. Qua xem xét điều kiện, hoàn cảnh của các bị cáo thấy rằng: bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, không có tài sản có giá trị lớn, vợ các bị cáo phải nuôi con nhỏ, vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

4. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng của vụ án:

Ngày 20/10/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện TĐ đã trả 01 vỏ chai nước muối sinh lý, 03 túi nilon đựng hồ sơ, 03 mảnh túi Clear bag, 02 túi ni lon màu đen cho bà PTM –vợ ông H là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần xác nhận.

Đối với 01 xe mô tô YAMAHA nhãn hiệu Mio (không biển kiểm soát), 01 túi xách màu nâu, 01 xà cày, 01 chiếc kim loại dùng để cắt tôn và 01 chiếc cà lê là công cụ phương tiện phạm tội hiện Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Tuyên Quang đang tạm giữ để điều tra trong vụ án khác do vậy không đề cập xử lý trong vụ án này là phù hợp.

Đối với chiếc ĐT Nokia 3310 màu xanh đen, T1 bị rơi khi ngã xe. Ngày 23/3/2018 chị LTC, sinh năm 1985 ở thôn TP, xã ĐT đã nhặt được và giao nộp cho Cơ quan điều tra. Xác định T1 sử dụng làm phương tiện liên lạc với Tr để trộm cắp tài sản nên cần tịch bán sung quỹ nhà nước.

Đối với 01 két sắt Việt Tiệp xác định là tài sản của ông H. Do bị T cạy phá, hư hỏng và không còn giá trị sử dụng, ông H không nhận lại nên cần tịch thu tiêu hủy.

Anh NVN là người mua số vàng của T. Khi bán vàng, T không nói cho anh N biết đó là tài sản do trộm cắp được. Do vậy Cơ quan CSĐT không đề cập xử lý là phù hợp.

Về dân sự: bà PTM - là vợ ông H yêu cầu T và T phải bồi thường cho bà số tiền số tiền 20.825.000đ. T đồng ý bồi thường số tiền 3.000.000, T đồng ý bồi thường số tiền 17.825.000đ cho bà M. Nên cần buộc các bị cáo phải bồi thường.

5. Về án phí: Bị cáo TXT, ĐPT phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong án hình sự theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 47 Bộ luật hình sự. Điều 106, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 357, Điều 584, Điều 585, 589 Bộ luật dân sự. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí đối với các bị cáo T, T1.

Áp dụng: Điểm r khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự đối với bị cáo T1.

Tuyên bố: Bị cáo TXT và DPT phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: TXT 02 (hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Xử phạt: DPT 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc TXT phải bồi thường, trả cho ông HTH và bà PTM số tiền 17.825.000đ. Buộc DPT phải bồi thường, trả cho ông HTH và bà PTM số tiền 3.000.000đ.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông H, bà M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu TXT và DPT không bồi thường đủ số tiền theo quyết định nêu trên thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về xử lý vật chứng:

Xác nhận ngày 20/10/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện TĐ đã trả cho bà PTM –vợ ông H: 01 vỏ chai nước muối sinh lý, 03 túi nilon đựng hồ sơ, 03 mảnh túi Clear bag, 02 túi ni lon màu đen là đúng chủ sở hữu.

Tịch thu bán sung quỹ nhà nước: 01 chiếc ĐT Nokia 3310 màu xanh đen.

Tịch thu tiêu hủy: 01 kết sắt Việt Tiệp.

(có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện TĐ và Chi cục thi hành án dân sự huyện TĐ).

Án phí: TXT phải chịu nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 891.250đ án phí dân sự trong án hình sự.

DPT phải chịu nộp 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự trong án hình sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện TĐ;
- CCTHADS huyện TĐ;
- Công an huyện TĐ;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- TTG Công an tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã LV, T.P Tuyên Quang;
- UBND xã B, TĐ;
- Bị cáo, Bị hại;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công